CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

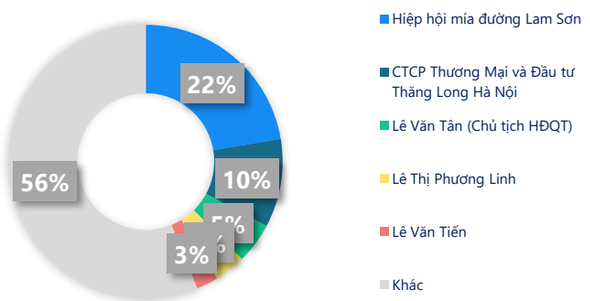
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

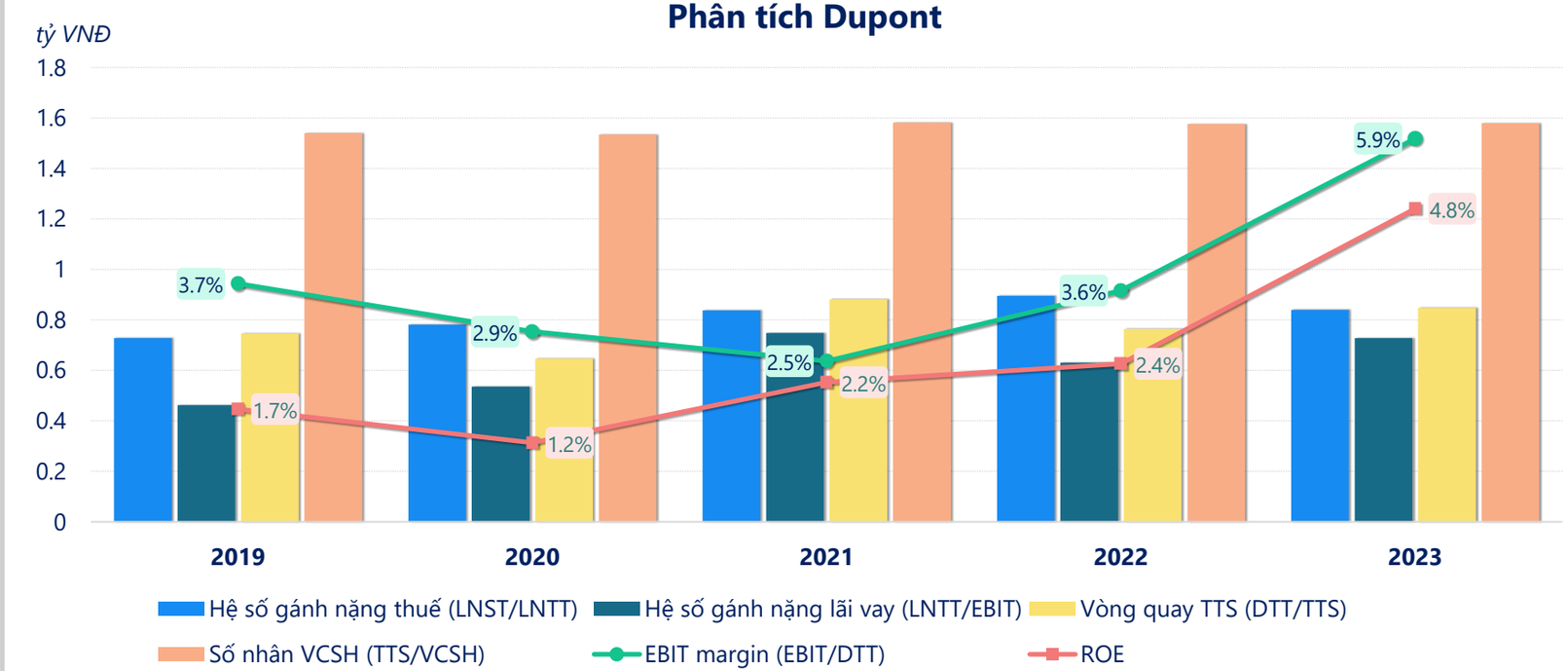
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	11,050
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,702 - 13,721
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
Số lượng CPLH (CP)	74,547,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	512,170
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.51
EPS	1,066
P/E	10.4

	YTD	1T	3T	6T
LSS	83.9%	-1.0%	2.8%	-3.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,207

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 289| 15.1%

LN sau thuế

2023

79.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.1| 106%

ROE

2023

4.8%

+/- YoY: ▲ 2.4%

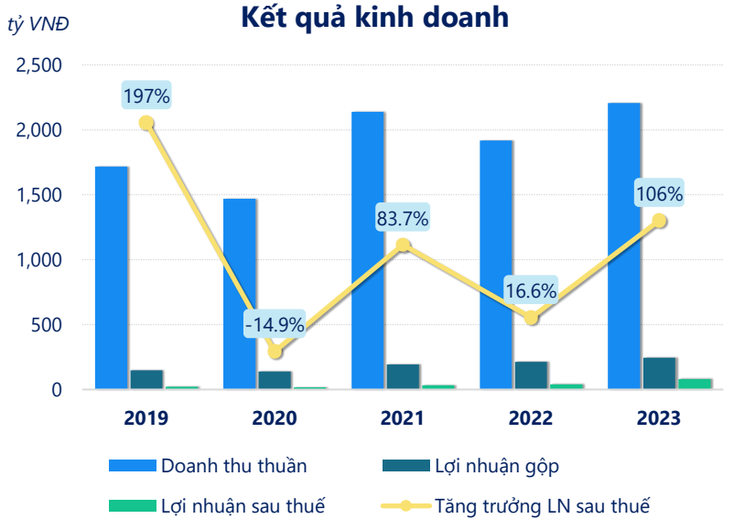
ROA

2023

3.1%

+/- YoY: ▲ 1.5%

Kết quả kinh doanh

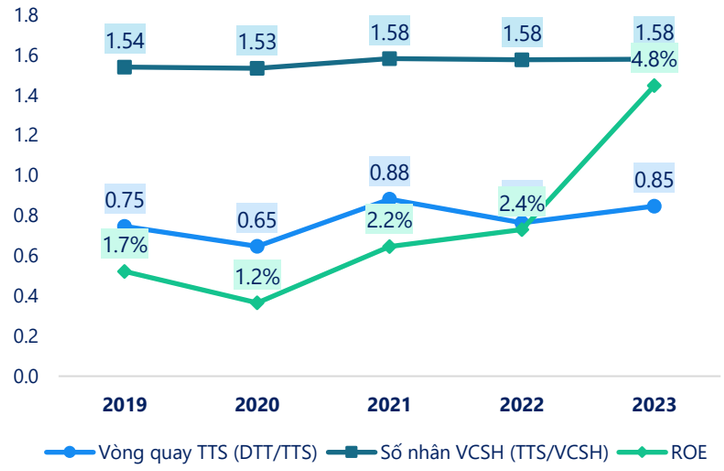


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.91%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

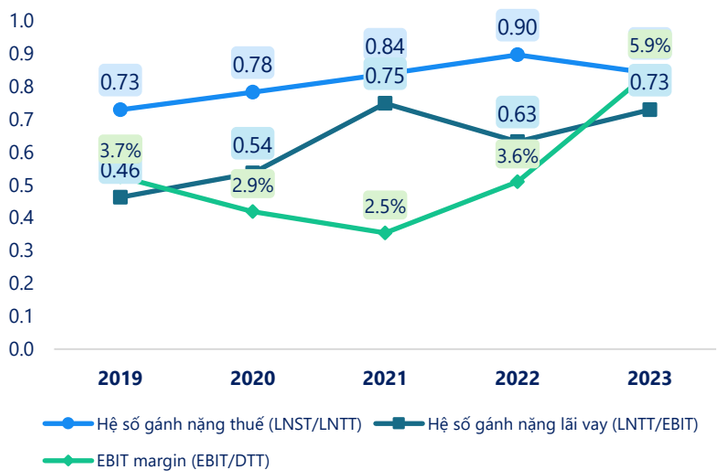
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LSS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **2,207** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **79.74** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

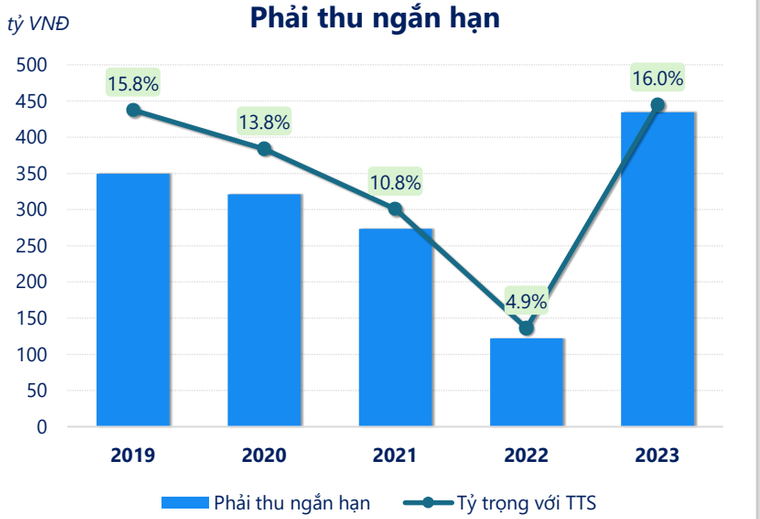


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.85**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

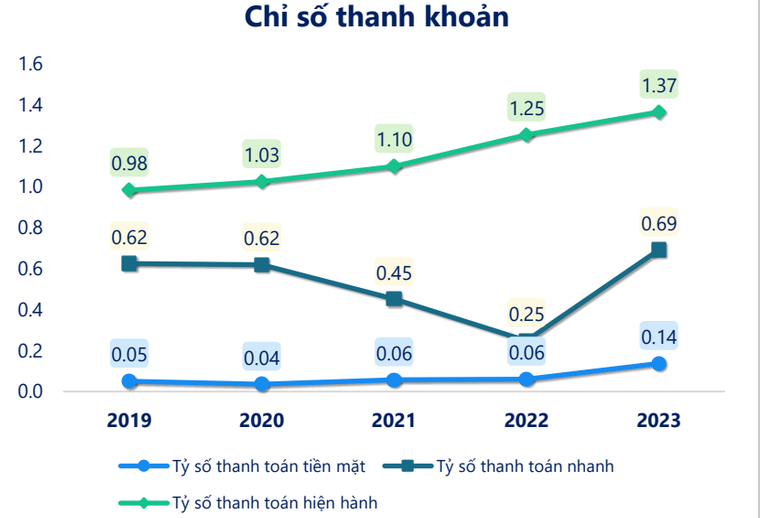
Phải thu ngắn hạn



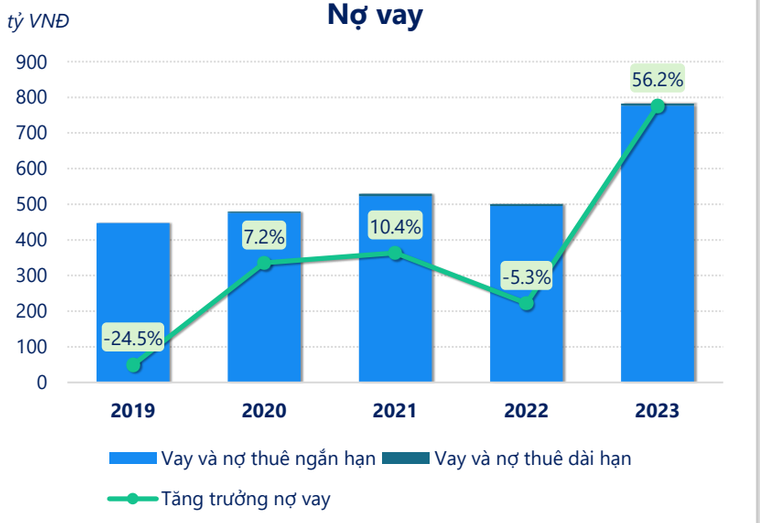
Hàng tồn kho



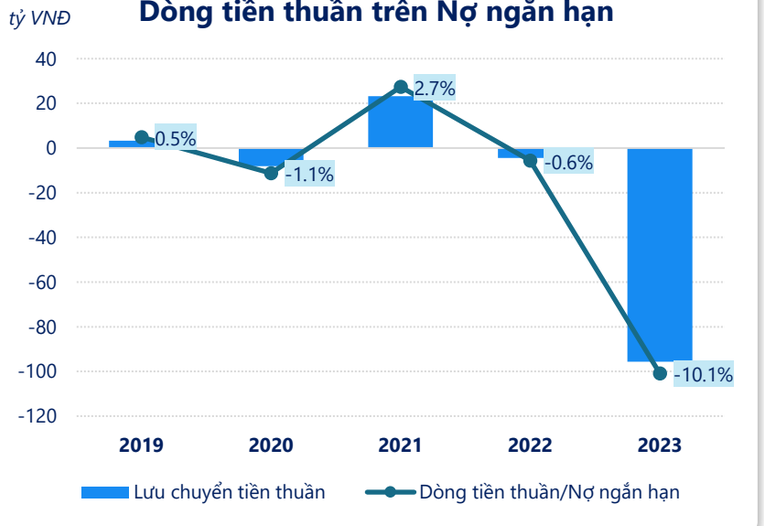
Chỉ số thanh khoản



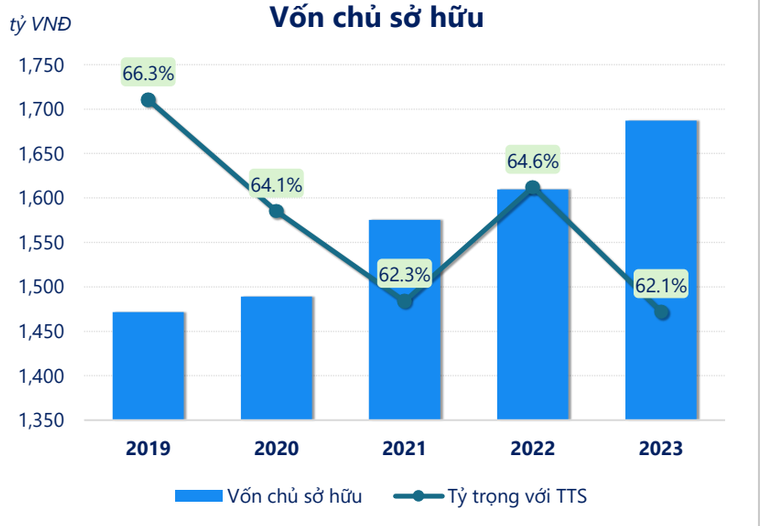
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,718**	**2,492**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,263	983	28.5%
Tiền và tương đương tiền	130	47.7	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	0	
Phải thu ngắn hạn	405	122	231%
Hàng tồn kho	639	789	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	60.2	24.8	143%
Tài sản dài hạn	**1,455**	**1,509**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.9	5.59	489%
Tài sản cố định	914	1,051	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	362	372	-2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	35.8	139%
Tài sản dài hạn khác	**59.3**	**44.9**	**32.0%**
Lợi thế thương mại	0.85	0	
Nợ phải trả	1,013	859	18.0%
Nợ ngắn hạn	**949**	**784**	**21.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	776	495	56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.4	81.8	-22.5%
Nợ dài hạn	63.9	74.2	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,705**	**1,634**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,687**	**1,610**	**4.8%**
Vốn điều lệ	745	745	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**18.6**	**24.0**	**-22.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,716**	**1,469**	**2,138**	**1,918**	**2,207**
Giá vốn hàng bán	1,568	1,330	1,944	1,705	1,962
Lợi nhuận gộp	**148**	**139**	**194**	**213**	**245**
Doanh thu HĐTC	8.59	4.98	5.98	5.52	8.12
Chi phí TC	37.3	24.2	28.2	30.5	42.0
Chi phí lãi vay	**33.9**	**20.0**	**13.3**	**25.2**	**35.4**
LN trong công ty LKLD	0	-0.04	0.04	0	0
Chi phí bán hàng	35.3	44.4	63.1	80.5	50.2
Chi phí QLDN	52.4	50.5	65.8	61.5	66.8
LN thuần từ HĐKD	**31.9**	**25.2**	**42.5**	**45.9**	**94.5**
Lợi nhuận khác	-2.82	-2.16	-2.96	-2.78	0.48
LN trước thuế	**29.1**	**23.1**	**39.6**	**43.2**	**94.9**
Lợi nhuận sau thuế	**21.2**	**18.0**	**33.2**	**38.6**	**79.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.9**	**18.0**	**33.0**	**38.8**	**79.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	371	-18.6	57.5	76.7	705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-21.0	-141	-52.8	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	31.4	106	-28.3	-712
Tiền đầu kỳ	30.7	33.9	25.8	48.9	47.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.26**	**-8.07**	**23.2**	**-4.39**	**-95.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	33.9	25.8	48.9	47.7	41.0